



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI BÌNH**  
**BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM – PHÒNG KẾ HOẠCH KỸ THUẬT**

Số 02 Đường Trần Thủ Độ, Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Tell: (+84) 02273 831 632

Website: [www.capnuocthaibinh.com](http://www.capnuocthaibinh.com)

Số phiếu kết quả: 02/KQXN.30.01.2026

**BÁO CÁO THỬ NGHIỆM**

**I. Thông tin mẫu:**

1. Tên mẫu: Nước sinh hoạt

2. Mã mẫu:

22.01.26.A5(M1): Vòi phát Xí nghiệp nước Tiên Hưng

22.01.26.A6(M2): GD Nguyễn Văn Tiến: Thôn Thần Khê, xã Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên

22.01.26.A7(M3): GDLưu Văn Phú: Thôn Tân Lập, xã Nam Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên

3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai kín      Thể tích mẫu: 1000ml

4. Nơi lấy mẫu: Xí nghiệp nước Tiên Hưng

5. Địa chỉ: Thôn Lộ Vị - xã Tiên Hưng - tỉnh Hưng Yên

6. Người gửi mẫu/Lấy mẫu: Trần Ngọc Nam

7. Ngày nhận mẫu: 22/01/2026

8. Thời gian thí nghiệm: 22/01/2026

**II. Kết quả phân tích:**

1. Chỉ tiêu hóa lý:

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm                        | Phương pháp                   | Kết quả         |                 |                 | Đơn vị     | QCVN 01-1:2024/BYT |
|----|--------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------|--------------------|
|    |                                            |                               | M1              | M2              | M3              |            |                    |
| 1. | Màu sắc (*)                                | Hach Method 8025 (LoD= 1.13)  | < 3.78          | < 3.78          | < 3.78          | mg/L Pt-Co | 15                 |
| 2. | Mùi vị                                     | Cảm quan                      | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ | /          | Không có mùi lạ    |
| 3. | pH (*)                                     | TCVN 6492:2011                | 6.57            | 6.53            | 6.52            | /          | 6.0 → 8.5          |
| 4. | Độ đục (*)                                 | TCVN 12402-1:2020             | 0.12            | 0.162           | 0.124           | NTU        | 2                  |
| 5. | Clo dư (*)                                 | Hach Method 8021 (LoD= 0.05)  | 0.45            | 0.37            | 0.32            | mg/L       | 0.2 → 1.0          |
| 6. | Sắt (Fe) (*)                               | Hach Method 8008 (LoD= 0.012) | < 0.041         | < 0.041         | < 0.041         | mg/L       | 0.3                |
| 7. | Mangan (Mn) (*)                            | Hach Method 8149 (LoD= 0.006) | 0.078           | 0.064           | 0.076           | mg/L       | 0.1                |
| 8. | Độ cứng tổng (theo CaCO <sub>3</sub> ) (*) | TCVN 6224:1996 (LoD=8.02)     | 250             | 245             | 256             | mg/L       | 300                |
| 9. | Hàm lượng Amoni (*)                        | Hach Method 8038 (LoD= 0.02)  | KPH             | KPH             | KPH             | mg/L       | 1                  |

Lưu ý: 1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu khách hàng gửi tới, mọi thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.

2. Không được sao chép từng phần kết quả này khi chưa được sự đồng ý của BPXN.

3. "\*" Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

4. "\*\*\*" Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI BÌNH**  
**BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM – PHÒNG KẾ HOẠCH KỸ THUẬT**

Số 02 Đường Trần Thủ Độ, Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Tell: (+84) 02273 831 632

Website: [www.capnuocthaibinh.com](http://www.capnuocthaibinh.com)

Số phiếu kết quả: 02/KQXN.30.01.2026

| TT  | Chỉ tiêu thử nghiệm                          | Phương pháp                       | Kết quả                       |                               |                               | Đơn vị | QCVN<br>01-1:2024/BYT |
|-----|----------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------|-----------------------|
|     |                                              |                                   | M1                            | M2                            | M3                            |        |                       |
| 10. | Nitrit ( $\text{NO}_2^-$ tính theo N) (*)    | Hach Method 8507<br>(LoD= 0.0015) | 0.006                         | 0.007                         | 0.007                         | mg/L   | 0.9                   |
| 11  | Hàm lượng Sulfate ( $\text{SO}_4^{2-}$ ) (*) | Hach Method 8051<br>(LoD= 1.22)   | < 4.08                        | < 4.08                        | < 4.08                        | mg/L   | 250                   |
| 12. | Chỉ số Pecmanganat (*)                       | TCVN 6186:1996<br>(LoD= 0.10)     | 0.54                          | 0.58                          | 0.61                          | mg/L   | 2                     |
| 13. | Hàm lượng muối Clorua (*)                    | TCVN 6194:1996<br>(LoD= 1.20)     | 250.4                         | 255.2                         | 267.3                         | mg/L   | 250 hoặc 300          |
| 14. | Hàm lượng Asen (**)                          | SMEWW3114<br>B:2023               | <0.3x10 <sup>-3</sup><br>3(b) | <0.3x10 <sup>-3</sup><br>3(b) | <0.3x10 <sup>-3</sup><br>3(b) | mg/L   | 0.01                  |

**2. Chỉ tiêu vi sinh:**

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm | Phương pháp      | Kết quả |     |     | Đơn vị    | QCVN<br>01-1:2024/BYT |
|----|---------------------|------------------|---------|-----|-----|-----------|-----------------------|
|    |                     |                  | M1      | M2  | M3  |           |                       |
| 1. | Coliform (**)       | TCVN 6187-1:2019 | KPH     | KPH | KPH | CFU/100ml | < 1                   |
| 2. | E.coli (**)         | TCVN 6187-1:2019 | KPH     | KPH | KPH | CFU/100ml | < 1                   |

**Ghi chú:** - KPH: Không phát hiện (Kết quả dưới mức LoD).

- LoD (b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử.

- LoQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử.

- Giới hạn phát hiện của phương pháp thử E.coli, Coliform: LoD E.coli, Coliform : 01CFU/100ml

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TRƯỞNG PHÒNG KH-KT**

**TRƯỞNG BP XÉT NGHIỆM**



Trần Văn Đức

Nguyễn Trung Kiên

Phùng Thị Thu Hà

**Lưu ý:** 1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu khách hàng gửi tới, mọi thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.

2. Không được sao chép từng phần kết quả này khi chưa được sự đồng ý của BPXN.

3. “\*” Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

4. “\*\*” Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.